



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2014

MÃ CHỨNG KHOÁN: MKP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : **Đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598.538.588.373	490.658.696.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	271.046.799.758	78.927.779.980
1. Tiền	111		21.046.799.758	28.768.550.549
2. Các khoản tương đương tiền	112		250.000.000.000	50.159.229.431
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103.942.407.861	163.111.717.483
1. Phải thu của khách hàng	131		94.418.090.945	157.300.784.485
2. Trả trước cho người bán	132		8.739.921.097	4.820.581.189
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	784.395.819	990.351.809
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		213.408.941.000	241.677.455.344
1. Hàng tồn kho	141	V.4	213.408.941.000	241.677.455.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	10.140.439.754	6.941.744.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.801.167.624	5.705.036.490
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		918.085.807	923.840.308
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		421.186.323	312.867.381
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.743.895.334	160.992.808.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		112.784.775.689	124.874.939.969
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	81.989.693.584	94.094.374.629
Nguyên giá	222		230.400.449.717	227.670.905.614
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.410.756.133)	(133.576.530.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	28.361.855.105	29.023.418.340
Nguyên giá	228		34.160.130.823	34.160.130.823
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.798.275.718)	(5.136.712.483)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	2.433.227.000	1.757.147.000
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	51.298.101.100	33.337.601.100
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		29.610.000.000	29.610.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		27.116.101.100	9.155.601.100
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.661.018.545	2.780.267.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.661.018.545	2.780.267.282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		764.282.483.707	651.651.505.337

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		181.417.350.358	180.387.563.886
I. Nợ ngắn hạn	310		138.045.076.652	142.306.333.690
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		22.025.070.364	40.719.821.800
3. Người mua trả tiền trước	313		31.127.738.107	14.023.783.448
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.10	6.725.923.267	18.763.465.779
5. Phải trả người lao động	315		11.054.714.731	12.732.958.210
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	35.013.128.215	27.179.438.886
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.12	32.098.501.968	28.886.865.567
II. Nợ dài hạn	330		43.372.273.706	38.081.230.196
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.13	30.000.000.000	30.000.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		13.372.273.706	8.081.230.196
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		582.865.133.349	471.263.941.451
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	582.433.133.349	470.831.941.451
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.234.130.000	105.659.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.206.704.458	113.206.704.458
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		338.356.037.049	255.887.136.151
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.123.413.000	10.565.932.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		432.000.000	432.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		432.000.000	432.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		764.282.483.707	651.651.505.337

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại:			
	- USD		93.518,40	431.723,23
	- EUR		430,48	438,67

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thủy Hằng

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐS. Huỳnh Thị Lan



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.146.218.667.334	1.243.006.272.953
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.2	674.690.296	1.288.625.024
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.145.543.977.038	1.241.717.647.929
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	899.996.759.439	987.140.964.676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		245.547.217.599	254.576.683.253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	352.263.340.473	8.855.581.319
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	353.395.575.496	1.797.174.805
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24		67.269.991.528	64.787.402.763
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		69.756.689.153	85.116.054.396
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		107.388.301.895	111.731.632.608
11 Thu nhập khác	31	VI.7	110.140.647.807	1.913.157.945
12 Chi phí khác	32	VI.8	581.291.393	362.401.520
13 Lợi nhuận khác	40		109.559.356.414	1.550.756.425
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		216.947.658.309	113.282.389.033
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		54.863.777.311	39.545.607.916
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		162.083.880.998	73.736.781.117
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		14.013	7.246

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		216.947.658.309	113.282.389.033
2. Điều chỉnh cho các khoản:			146.842.876.627	10.351.710.315
- Khấu hao tài sản cố định	02		16.379.364.640	18.637.223.837
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		23.024.610	(1.650.417)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		130.440.487.377	(8.283.863.105)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		363.790.534.936	123.634.099.348
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		55.937.560.839	(40.727.351.389)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.268.514.344	8.242.263.514
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.347.800.423	33.558.551.617
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.119.248.737	(1.150.372.937)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(66.464.604.943)	(41.295.594.769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		44.816.256.030	55.592.236.527
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(58.795.160.841)	(68.137.781.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		370.020.149.525	69.716.050.156
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(253.883.802.643)	(30.778.111.856)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		108.984.772.263	36.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.960.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.169.342.643	8.273.749.469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(152.690.187.737)	(22.467.998.751)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		6.000.000.000	9.000.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		260.921.673.205	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(260.921.673.205)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.210.326.070)	(31.655.060.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.210.326.070)	(22.655.060.020)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50		192.119.635.718	24.592.991.385
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		78.927.779.980	54.333.874.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(615.940)	914.278
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		271.046.799.758	78.927.779.980

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2014**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số	Ngày
Đăng ký thay đổi lần thứ 01	ngày 21 tháng 10 năm 2005
Đăng ký thay đổi lần thứ 02	ngày 14 tháng 04 năm 2006
Đăng ký thay đổi lần thứ 03	ngày 19 tháng 12 năm 2006
Đăng ký thay đổi lần thứ 04	ngày 11 tháng 07 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 05	ngày 15 tháng 09 năm 2008
Đăng ký thay đổi lần thứ 06	ngày 17 tháng 10 năm 2009
Đăng ký thay đổi lần thứ 07	ngày 30 tháng 09 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 08	ngày 02 tháng 12 năm 2010
Đăng ký thay đổi lần thứ 09	ngày 23 tháng 11 năm 2011.
Đăng ký thay đổi lần thứ 10	ngày 01 tháng 12 năm 2011.
Đăng ký thay đổi lần thứ 11	ngày 08 tháng 08 năm 2012.
Đăng ký thay đổi lần thứ 12	ngày 15 tháng 08 năm 2012.
Đăng ký thay đổi lần thứ 13	ngày 16 tháng 04 năm 2013.
Đăng ký thay đổi lần thứ 14	ngày 14 tháng 08 năm 2014.

Tên tiếng anh : Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt : Mekophar

Địa chỉ trụ sở chính : 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 131.234.130.000 đồng

Công ty có các chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
- Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

- 2. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 3. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất , thương mại .
- 4. Ngành nghề kinh doanh** :

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Bán buôn thuốc; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược. Sản xuất hàng thực



Báo cáo tài chính niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Sản xuất hàng thực phẩm chức năng. Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hoá chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kê toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyên giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý môi giới (trừ môi giới bất động sản). Dịch vụ lưu trú ngăn ngày khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)/.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :** không có

6. **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** 846 người

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Báo cáo tài chính được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 – Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các chi nhánh trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm :



Báo cáo tài chính niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra .

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá: Được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng hoá tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng hoá tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Bản quyền, Bằng phát minh sáng chế là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp.



Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định. Chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ chia đều từng năm (theo số năm ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định

Khấu hao được dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 – 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 – 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 – 08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4 – 10 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>25 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm : chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của các Công ty đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sao đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu,... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này phản ánh trên báo cáo tài chính theo nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công Ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.



Báo cáo tài chính niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ sách kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty: là chi phí sửa chữa lớn các tài sản. Chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dần trong kỳ.

9. Trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính, về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám Đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết mệnh giá và phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:** Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** được ghi nhận số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại Hội Đồng cổ đông hàng năm.



Báo cáo tài chính niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác, lãi tỷ giá hối đoái ...)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của công ty là toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và khoản lãi vay phải trả cho ngân hàng. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2014: 21.405 VND/USD

26.128 VND/EUR

16. Công cụ tài chính

• Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niên yết và không được niên yết và các công cụ tài chính phát sinh.



Báo cáo tài chính niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**• Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu, theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

- *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

- *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền	21.046.799.758	28.768.550.549
Tiền mặt	1.559.603.555	425.277.597
Tiền gửi ngân hàng	19.487.196.203	28.343.272.952
<i>Trong đó : + Việt nam đồng</i>	<i>17.740.144.445</i>	<i>19.229.810.919</i>
<i>+ Ngoại tệ</i>	<i>1.747.051.758</i>	<i>9.113.462.033</i>
Các khoản tương đương tiền	250.000.000.000	50.159.229.431
Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000.000	50.159.229.431
Cộng	<u>271.046.799.758</u>	<u>78.927.779.980</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BH Y Tế , BH Xã Hội , Kinh phí Công Đoàn	747.116.939	576.938.149
- Chi phí thẩm định khu đất Ngõ thời nhiệm	-	270.682.283
- Thu Khác	37.278.880	142.731.377
Cộng	<u>784.395.819</u>	<u>990.351.809</u>



Báo cáo tài chính niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**3. Hàng Tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	123.188.851.059	146.464.984.793
Công cụ, dụng cụ	939.615.219	1.634.689.281
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.994.415.191	32.551.313.339
Thành phẩm	77.125.898.849	60.751.390.957
Hàng hoá	160.160.682	275.076.974
Cộng	<u>213.408.941.000</u>	<u>241.677.455.344</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	8.801.167.624	5.705.036.490
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	16.678.110	195.028.937
Thuế khác nộp thừa nhà nước	901.407.697	728.811.371
Tài sản ngắn hạn khác	421.186.323	312.867.381
. <i>Tạm ứng</i>	117.106.613	23.940.783
. <i>Chi sự nghiệp năm nay</i>	288.926.598	136.480.000
. <i>Các khoản phải thu khác</i>	15.153.112	152.446.598
Cộng	<u>10.140.439.754</u>	<u>6.941.744.179</u>

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.158.385.658	111.690.542.826	15.423.043.098	46.398.934.032	227.670.905.614
Tăng trong kỳ	-	2.715.136.566	-	897.983.794	3.613.120.360
. <i>Mua trong năm</i>		2.715.136.566		897.983.794	3.613.120.360
Giảm trong kỳ	-	383.138.812	103.014.195	397.423.250	883.576.257
. <i>Giảm do thanh lý</i>		383.138.812		397.423.250	780.562.062
. <i>Giảm do bán</i>			103.014.195		103.014.195
Số dư cuối kỳ	54.158.385.658	114.022.540.580	15.320.028.903	46.899.494.576	230.400.449.717
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	24.406.619.243	74.488.842.827	8.034.073.488	26.646.995.427	133.576.530.985
Khấu hao trong kỳ	2.916.713.285	7.115.748.081	1.434.659.400	4.250.680.639	15.717.801.405
Giảm trong kỳ	-	383.138.812	103.014.195	397.423.250	883.576.257
. <i>Thanh lý</i>		383.138.812	103.014.195	397.423.250	883.576.257
Số dư cuối kỳ	27.323.332.528	81.221.452.096	9.365.718.693	30.500.252.816	148.410.756.133
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	29.751.766.415	37.201.699.999	7.388.969.610	19.751.938.605	94.094.374.629
Số dư cuối kỳ	26.835.053.130	32.801.088.484	5.954.310.210	16.399.241.760	81.989.693.584



Báo cáo tài chính niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Số dư đầu năm	31.531.831.684	2.628.299.139	34.160.130.823
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31.531.831.684	2.628.299.139	34.160.130.823
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	2.805.589.911	2.331.122.572	5.136.712.483
Khấu hao trong kỳ	528.361.668	133.201.567	661.563.235
Số dư cuối kỳ	3.333.951.579	2.464.324.139	5.798.275.718
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	28.726.241.773	297.176.567	29.023.418.340
Số dư cuối kỳ	28.197.880.105	163.975.000	28.361.855.105

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phần mềm kế toán dở dang	2.433.227.000	1.757.147.000
Cộng	2.433.227.000	1.757.147.000

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ CP sở hữu %	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		29.610.000.000	29.610.000.000
+ Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	22%	18.510.000.000	18.510.000.000
+ Công ty CP Dược Phẩm Mekông	22%	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund	2%	10.100.000.000	10.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác		27.116.101.100	9.155.601.100
+ Công ty CP Dược Phẩm TW Vidiphar		3.800.000.000	3.800.000.000
+ Công ty CP Bao Bì Dược		5.152.500.000	5.152.500.000
+ Công ty CP Dược Phẩm OPC		203.101.100	203.101.100
+ Công ty TNHH Bất Động Sản Areco	5%	17.960.500.000	-
Dự phòng giảm giá quỹ đầu tư CK VN Tiger Fund		(5.428.000.000)	(5.428.000.000)
Cộng		51.298.101.100	33.337.601.100



Báo cáo tài chính niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	16.678.110	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.709.245.157	18.310.072.789
Thuế thu nhập cá nhân	-	258.364.053
Thuế nhập khẩu	-	195.028.937
Cộng	<u>6.725.923.267</u>	<u>18.763.465.779</u>

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- BH Y Tế, BH Xã Hội , Kinh phí Công Đoàn	101.161.412	245.758.980
- Kinh Phí đề tài Mekostem	177.595.069	177.595.069
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	25.691.534.000	18.518.914.800
- Hội đồng Quản trị	1.930.000.000	1.160.000.000
- Phải trả khác	7.112.837.734	7.077.170.037
Cộng	<u>35.013.128.215</u>	<u>27.179.438.886</u>

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối năm</u>
Quỹ khen thưởng	8.795.155.604	8.007.694.050	(6.898.718.900)	9.904.130.754
Quỹ phúc lợi	20.091.709.963	8.120.932.050	(6.018.270.799)	22.194.371.214
Cộng	<u>28.886.865.567</u>	<u>16.128.626.100</u>	<u>(12.916.989.699)</u>	<u>32.098.501.968</u>

12. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước từ lãi sau thuế dự phòng các dự án nghiên cứu khoa học.	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

13. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :***

Thông tin về biến động của chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm



Báo cáo tài chính niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (27%)	35.283.600.000	29.403.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (73%)	95.950.530.000	76.256.320.000
- Thặng dư vốn cổ phần	114.206.704.458	113.206.704.458
- Cổ phiếu quỹ	(14.487.151.158)	(14.487.151.158)
Cộng	230.953.683.300	204.378.873.300

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký pháp hành	13.123.413	10.565.932
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.123.413	10.565.932
Số lượng cổ phiếu được mua lại	277.646	277.646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.845.767	10.288.286
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

Cổ tức

	Năm 2014	Năm 2013
Cổ tức công bố sau khi kết thúc biên độ	30%	30%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu bán thành phẩm	722.035.545.486	790.098.628.996
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tề bào gốc	20.265.007.903	20.757.985.895
- Doanh thu bán hàng hoá	390.057.621.110	414.208.187.512
- Doanh thu bán vật tư	10.402.311.016	15.137.834.186
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.458.181.819	2.803.636.364
Cộng	1.146.218.667.334	1.243.006.272.953

2. Các khoản giảm trừ doanh thu :

	Năm 2014	Năm 2013
- Hàng bán trả lại	667.340.582	1.280.863.787
- Giảm giá hàng bán	7.349.714	7.761.237
Cộng	674.690.296	1.288.625.024



Báo cáo tài chính niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu bán thành phẩm	721.364.082.047	789.082.186.777
- Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	20.265.007.903	20.757.985.895
- Doanh thu bán hàng hoá	390.054.394.253	413.936.004.707
- Doanh thu bán vật tư	10.402.311.016	15.137.834.186
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.458.181.819	2.803.636.364
Cộng	1.145.543.977.038	1.241.717.647.929

4. Giá vốn hàng bán :

	Năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn thành phẩm bán ra	496.811.840.005	556.534.919.849
- Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	6.675.406.113	5.939.109.534
- Giá vốn hàng hoá bán ra	387.762.973.586	410.942.863.219
- Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	8.746.539.735	13.724.072.074
Cộng	899.996.759.439	987.140.964.676

5. Doanh thu hoạt động tài chính :

	Năm 2014	Năm 2013
- Cổ tức lợi nhuận được chia	5.967.734.000	7.276.075.304
- Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	844.497.830	581.831.850
- Chuyển nhượng vốn cho Cty TNHH Areco	341.249.500.000	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.201.608.643	997.674.165
Cộng	352.263.340.473	8.855.581.319

6. Chi phí tài chính :

	Năm 2014	Năm 2013
- Chênh lệch tỷ giá khoản vay ngoại tệ	10.921.673.205	-
- Chuyển nhượng vốn cho Cty TNHH Areco	341.249.500.000	-
- Chênh lệch tỷ giá xuất nhập khẩu	1.224.402.291	1.797.174.805
Cộng	353.395.575.496	1.797.174.805

7. Thu nhập khác :

	Năm 2014	Năm 2013
- Chênh lệch đáng giá lại Quyền sử dụng Đất	108.939.317.717	-
- Thanh lý tài sản	45.454.546	36.363.636
- Thu nhập khác	1.155.875.544	1.876.794.309
Cộng	110.140.647.807	1.913.157.945



Báo cáo tài chính niên độ kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**8. Chi phí khác:**

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thẩm định giá, tư vấn luật để góp vốn	413.745.455	
- Chi phí thanh lý tài sản cố định		26.250.000
- Chi phí khác	167.545.938	336.151.520
Cộng	581.291.393	362.401.520

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên vật liệu	507.814.464.141	557.874.135.904
- Chi phí nhân công	92.843.859.471	92.477.563.021
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.379.364.640	18.637.223.837
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.192.974.933	31.989.174.191
- Chi phí khác	69.563.424.428	84.176.999.550
Cộng	722.794.087.613	785.155.096.503

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

	Năm 2014	Năm 2013
- Lợi nhuận sau thuế	162.083.880.998	73.736.781.117
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.013	7.246

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1. Giao dịch các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Công ty TNHH Bệnh viện TN Đa khoa An Sinh	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết	4.449.355.977	283.070.549
- Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết (Phải thu)	11.462.430.930	631.362.573
		Mua hàng từ Công ty liên kết (Phải trả)	8.890.754.448	71.481.299

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

Tổng Giám đốc



ĐS. Huỳnh Thị Lan

**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.
Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394
Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : Đồng

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	101.159.320.000	108.706.704.458	(14.487.151.158)	226.272.778.012	10.115.932.000	-	-	431.767.583.312
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ							73.736.781.117	73.736.781.117
- Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi	4.500.000.000	4.500.000.000						9.000.000.000
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2013							(1.202.000.000)	(1.202.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận				29.614.358.139	450.000.000		(30.064.358.139)	-
- Cổ tức trả cổ đông năm 2013							(30.864.858.000)	(30.864.858.000)
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2013							(11.605.564.978)	(11.605.564.978)
Số dư cuối năm trước	105.659.320.000	113.206.704.458	(14.487.151.158)	255.887.136.151	10.565.932.000	-	-	470.831.941.451
Số dư đầu năm nay	105.659.320.000	113.206.704.458	(14.487.151.158)	255.887.136.151	10.565.932.000	-	-	470.831.941.451
- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				-	-		162.083.880.998	162.083.880.998
- Tăng vốn bằng nguồn vốn chủ sở hữu	20.574.810.000			(20.574.810.000)				-
- Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi	5.000.000.000	1.000.000.000					-	6.000.000.000
- Trích khen thưởng HĐQT năm 2014							(1.930.000.000)	(1.930.000.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận				103.043.710.898	2.557.481.000		(105.601.191.898)	-
- Cổ tức trả cổ đông năm 2014							(38.537.301.000)	(38.537.301.000)
- Trích quỹ KT & PL từ lãi 2014							(16.015.388.100)	(16.015.388.100)
Số dư cuối kỳ này	131.234.130.000	114.206.704.458	(14.487.151.158)	338.356.037.049	13.123.413.000	-	-	582.433.133.349